

ĐỀ SỐ 14



N O	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Place an order	Phrase	/pleɪs ən 'ɔ:rdər/	Đặt hàng
2	Stand up for	Phrase	/stænd ʌp fɔ:r/	Bảo vệ
3	Liability	Noun	/ˌlaɪə'bɪləti/	Trách nhiệm pháp lý
4	Mission	Noun	/'mɪʃn/	Sứ mệnh
5	Obligation	Noun	/ˌɑ:blɪ'geɪʃn/	Nghĩa vụ
6	Dominate	Verb	/'dɔ:mɪneɪt/	Thống trị
7	Counterfeit	Adjective	/'kaʊntərfeɪt/	Giả mạo
8	Synchronize	Verb	/'sɪŋkrənaɪz/	Đồng bộ hóa
9	Alienation	Noun	/ˌeɪliə'neɪʃn/	Sự xa lánh
10	Sensation	Noun	/sen'seɪʃn/	Cảm giác
11	Encompass	Verb	/ɪn'kʌmpəs/	Bao gồm
12	Dynamic	Adjective	/'daɪnæmɪk/	Năng động
13	Proficiency	Noun	/prə'fɪʃənsi/	Sự thành thạo
14	Humorous	Adjective	/'hju:mərəs/	Hài hước
15	Interpretation	Noun	/ˌɪntər'prɪ'teɪʃn/	Sự diễn giải
16	Commentary	Noun	/'kɔ:mən'teri/	Lời bình luận
17	Absurdity	Noun	/əb'sɜ:rdɪti/	Sự phi lý
18	Evolve	Verb	/ɪ'və:lʌv/	Tiến hóa
19	Facilitate	Verb	/fə'sɪlɪteɪt/	Tạo điều kiện
20	Distraction	Noun	/dɪ'strækʃn/	Sự xao nhãng
21	Insight	Noun	/'ɪn'saɪt/	Sự thấu hiểu
22	Relevant	Adjective	/'reləvənt/	Liên quan
23	Dissemination	Noun	/ˌdɪsɪmə'neɪʃn/	Sự lan truyền
24	Glimpse	Noun	/glɪmps/	Cái nhìn thoáng qua
25	Propagate	Verb	/'prɔ:pəgeɪt/	Truyền bá
26	Amplify	Verb	/'æmplɪfaɪ/	Khuếch đại